

Số: 1805/BC-STC

An Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Tháng 11, kế hoạch công tác tháng 12/2018

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách tháng 11/2018:

Theo báo cáo trên hệ thống Tabmis Kho bạc Nhà nước, kết quả thu, chi NSNN tháng 11/2018 đạt được như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu trong tháng là 357 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 5.560 tỷ đồng, đạt 97,5% so dự toán năm, bằng 101,4% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong tháng là 5 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 171 tỷ đồng, đạt 106,6% so dự toán năm, bằng 121% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : thu trong tháng là 352 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 5.389 tỷ đồng, đạt 97,3% so dự toán năm, bằng 100,8% so với cùng kỳ, chia ra:

a) Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 352 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 5.388 tỷ đồng, đạt 97,3% so dự toán năm, bằng 101% so với cùng kỳ. Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 93,7% so dự toán, trong đó:

+ Có 11/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán (91,67%), gồm: thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu cho thuê mặt đất, mặt nước; thu khác ngân sách; thu cổ tức và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 05/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thuế thu nhập cá nhân; thu tại xã; và thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Phân theo địa bàn:

- Cấp tỉnh : 194 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.725 tỷ đồng, đạt 92,4% so dự toán năm, bằng 97% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : 163 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1.835 tỷ đồng, đạt 109,9% so dự toán năm, bằng 112% so với cùng kỳ, trong đó 11/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán.

b) Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: thu trong tháng là 0,069 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1 tỷ đồng, bằng 10,8% so với cùng kỳ.

2. Thu Ngân sách địa phương: thu trong tháng là 970 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 12.070 tỷ đồng, đạt 90,2% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 319 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 4.915 tỷ đồng, đạt 96,9% so dự toán năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : thu trong tháng là 651 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 7.155 tỷ đồng, đạt 86,1% so dự toán năm, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : 510 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.102 tỷ đồng, đạt 83,3% so dự toán năm.

+ Bổ sung có mục tiêu : 141 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.053 tỷ đồng, đạt 93,9% so dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 1.023 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 11.006 tỷ đồng, đạt 82,8% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 114,4% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1) Chi đầu tư phát triển: trong tháng 171 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.360 tỷ đồng, đạt 72,4% dự toán năm, bằng 125,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Chi đầu tư XDCB: trong tháng 171 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.174 tỷ đồng, đạt 71,9% dự toán năm, bằng 122,2% so cùng kỳ, cụ thể:

+ Cấp tỉnh : trong tháng 162 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.840 tỷ đồng, đạt 69,6% dự toán năm, bằng 126,3% so với cùng kỳ.

+ Cấp huyện : trong tháng 9 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 334 tỷ đồng, đạt 100,3% dự toán năm, bằng 95,8% so với cùng kỳ.

- Chi bổ sung các Quỹ (ĐTPT, BVMT): Lũy kế từ đầu năm 86 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm.

2) Chi thường xuyên: trong tháng 852 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 7.746 tỷ đồng, đạt 90,4% dự toán năm, bằng 110,3% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong tháng là 294 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.141 tỷ đồng, đạt 90,4% dự toán năm, bằng 112,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong tháng là 191 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 880 tỷ đồng, đạt 90,7% dự toán năm, bằng 214,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong tháng là 35 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 564 tỷ đồng, đạt 113,7% dự toán năm, bằng 88,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong tháng là 57 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 683 tỷ đồng, đạt 92,1% dự toán năm, bằng 102,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong tháng là 12 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 202 tỷ đồng, đạt 148,6% dự toán năm, bằng 116,3% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong tháng là 402 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.042 tỷ đồng, đạt 68% dự toán năm, bằng 122% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong tháng là 621 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.964 tỷ đồng, đạt 101,5% dự toán năm, bằng 109% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý IV/2018, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn 11 tháng đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 97,3% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 91,7%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 93,7% so dự toán.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh trong tháng 11, tiến độ chi đạt 72,4% dự toán và bằng 125,5% so cùng kỳ, do vướng công tác giải phóng mặt bằng, một số dự án, đặc biệt là các dự án khởi công mới, hoàn chỉnh hồ sơ để chuẩn bị triển khai thi công (bao gồm các công việc: Thiết kế, thẩm tra, thẩm định, lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng với nhà thầu thi công, chưa đến thời điểm nghiệm thu điểm dừng kỹ thuật,...) nên chưa có khối lượng thực hiện để giải ngân, vì vậy nguồn ngân sách tỉnh thực hiện đạt thấp so tiến độ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: Trong tháng đã phê duyệt quyết toán 23 dự án với giá trị 531 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm là 363 dự án với giá trị 1.591 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 6 dự án, giá trị thanh toán 8,8 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

a) Chính sách BHYT:

Năm 2018, đảm bảo phân bổ đầy đủ kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng và các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định về việc bổ sung kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2018 thuộc nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ, theo đó phân bổ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh 04 quý năm 2018 với tổng số tiền là 458 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Lũy kế 11 tháng chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TCTLT 29 là 377 tỷ đồng, đạt 91,67% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Thực hiện các nhiệm vụ được phân công của Ban Chỉ đạo đổi mới cơ chế hoạt động các ĐVSNCL, cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh để đôn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ kế hoạch được duyệt.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và địa phương về việc tổ chức thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tổng hợp nhu cầu tăng lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, nhu cầu kinh phí thực hiện NĐ 61/2006/NĐ-CP, NĐ 64/2009/NĐ-CP và NĐ 116/2010/NĐ-CP cấp tỉnh.

- Cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh, đồng thời đôn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo tình hình doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa thực hiện đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông tin liên quan đến việc cổ phần hóa và tình hình quản lý, sử dụng đất giai đoạn 2011-2017 của các doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước Quý II và Quý III/2018.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết An Giang đầu tư tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Xây Lắp An Giang và Công ty TNHH một thành viên Phà An Giang.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Tổng cục Thống kê đã công bố Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2018 giảm 0,23% so với tháng trước, tăng 4,04% so tháng 12 năm trước, tăng 4,01% so với cùng kỳ năm trước.

b) Công tác kê khai giá:

Trong tháng đã tiếp nhận 36 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 355 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 86% (11 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 412 lượt hồ sơ của DN).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) Về quản lý tài sản là nhà, đất: Về việc điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất; trong tháng đã trình 05 hồ sơ:

- Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn huyện Chợ Mới: Sở Tài chính có Tờ trình số 1673/TTr-STC ngày 21/11/2018 trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung vào phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn huyện Chợ Mới tại Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 13/8/2015 của UBND tỉnh đối với 22 cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Chợ Mới.

- Phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất của Hội Bảo trợ người tàn tật và bệnh nhân nghèo: Sở Tài chính có Tờ trình số 1672/TTr-STC ngày 21/11/2018 trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung vào phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 của UBND tỉnh đối với 01 cơ sở nhà, đất của Hội Bảo trợ người tàn tật và bệnh nhân nghèo.

- Phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất của Trung tâm Bóng đá An Giang: Sở Tài chính có Tờ trình số 1695/TTr-STC ngày 26/11/2018 trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung vào phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước tại Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 05/6/2014 của UBND tỉnh đối với 01 cơ sở nhà, đất của Trung tâm Bóng đá An Giang.

- Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn huyện Tri Tôn: Tham mưu UBND ban hành Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 về việc điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 03 cơ sở nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên

địa bàn huyện Tri Tôn tại Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh đối với 03 cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Tri Tôn.

- Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn huyện Thoại Sơn: Sở Tài chính có Tờ trình số 1772/TTr-STC ngày 29/11/2018 trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung vào phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn huyện Thoại Sơn tại Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 01/6/2015 của UBND tỉnh đối với 08 cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Thoại Sơn.

- Đối với Phương án của thành phố Long Xuyên: Sở Tài chính đã có Công văn gửi đến các Sở, ngành có liên quan lấy ý kiến về việc điều chỉnh phương án sắp xếp lại.

b) Tham gia xác định giá tài sản:

- Trong tháng tiếp nhận 09 hồ sơ thẩm định kế hoạch MSSC năm 2018 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh với tổng giá kế hoạch là 53,49 tỷ đồng. Lũy kế đã tiếp nhận 48 hồ sơ với tổng giá kế hoạch là 153,53 tỷ đồng.

- Tính đến thời điểm hiện nay đã có 32/48 hồ sơ báo cáo kết quả hoàn thành việc mua sắm tài sản với kết quả đấu thầu mua sắm là với tổng giá trị là 78,083 tỷ/79,19 tỷ đồng, tiết kiệm cho ngân sách 1,107 tỷ đồng.

7. Công tác thanh tra:

- Hoàn chỉnh dự thảo Kết luận thanh tra Sở Giao thông Vận tải theo kế hoạch thanh tra năm 2018.

- Dự thảo Kết luận thanh tra Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Sở Khoa học và Công nghệ theo kế hoạch thanh tra năm 2018.

Lũy kế từ đầu năm đến nay đã ban hành 1 kết luận thanh tra về công tác quản lý tài chính, ngân sách trên địa bàn huyện Tri Tôn (thuộc Kế hoạch thanh tra năm 2017). Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra là: 69,645 tỷ đồng, trong đó: kiến nghị thu hồi nợ ngân sách: 9,228 tỷ đồng; chấn chỉnh, rút kinh nghiệm: 60,416 tỷ đồng.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis : Đảm bảo đường truyền ngành Tài chính hoạt động thông suốt và hỗ trợ xử lý kịp thời các sự cố xảy ra không làm ảnh hưởng đến xử lý công việc chuyên môn của các phòng.

- Quản lý cổng thông tin điện tử : Cập nhật kịp thời văn bản, chính sách mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục. Cụ thể:

+ Trong tháng cập nhật 43 văn bản: Chính phủ (05), Bộ Tài chính (07), UBND tỉnh (07), Sở Tài chính (24); cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng 10/2018. Thông tin cập nhật chủ yếu là các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn thực hiện,...Ngoài ra, đã đăng 20 tin về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản, ... tăng 09 tin so với tháng trước.

+ Công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương tỉnh An Giang và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019.

9. Công tác đào tạo, bồi dưỡng và cải cách hành chính:

- Thực hiện Kế hoạch số 123/KH-STC ngày 30/01/2018 của Sở Tài chính về Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2018, chuẩn bị tổ chức 03 lớp tập huấn trong tháng 11/2018, gồm: Lớp tập huấn, bồi dưỡng các chính sách mới về quản lý, sử dụng tài sản công; Lớp Quản lý Ngân sách cấp xã và các hoạt động tài chính khác của xã; Lớp về lĩnh vực Quản lý Tài chính về dự án đầu tư xây dựng theo quy định mới tại Luật Đầu tư công và Luật NSNN năm 2015.

- Gửi Sở Nội vụ hồ sơ đề nghị xét khen thưởng công tác CCHC năm 2018.
- Gửi Văn phòng UBND tỉnh hồ sơ đề nghị xét khen thưởng công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2018
- Báo cáo công tác cải cách hành chính năm 2018 gửi Sở Nội vụ.
- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch số 207/KH-UBND của UBND về Chương trình hành động nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) gửi Thanh tra tỉnh.
- Lập hồ sơ khen thưởng ứng dụng CNTT gắn CCHC năm 2018.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân tháng 12/2018:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý IV/2018 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý IV/2018 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Công văn hướng dẫn các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố xử lý ngân sách cuối năm và lập báo cáo quyết toán NSNN năm 2018.
- Công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2019.
- Rà soát các khoản Trung ương bổ sung, tạm ứng để rút kịp trong năm 2018.
- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi tạm ứng năm 2018.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Đôn đốc thu nợ vay chương trình cụm, tuyến dân cư vượt lũ và kiên cố hóa kênh mương trả nợ Quý IV/2018 cho Ngân hàng Phát triển.
- Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh phân bổ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2019.
- Phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ các nguồn sự nghiệp năm 2019.
- Nhập dự toán vào hệ thống Tabmis nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh quản lý điều chỉnh cuối năm 2018 và năm 2019.
- Thẩm định nguồn vốn và phần vốn báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Hoàn chỉnh mẫu biểu tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện NĐ 61/2006/NĐ-CP, NĐ 64/2009/NĐ-CP và NĐ 116/2010/NĐ-CP gửi Phòng Ngân sách tham mưu Ban Giám đốc trình UBND tỉnh.
- Cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh, đồng thời đôn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ.

- Đôn đốc thu hồi tạm ứng theo kế hoạch.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Đôn đốc Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị An Giang tiến hành lập báo cáo tài chính từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần 01/10/2018; đề nghị cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế; kiểm toán báo cáo tài chính hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần như: tổ chức quyết toán, bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần.

- Đôn đốc Công ty cổ phần Điện nước triển khai các bước tiếp theo của quá trình thoái vốn theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án điều chỉnh.

- Đôn đốc Công ty TNHH một thành viên Xô số kiến thiết An Giang triển khai các bước tiếp theo của quá trình thoái vốn đầu tư tại Công ty AFIEEX theo phương án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả rà soát, đánh giá tình hình hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển tỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề xuất thực hiện Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế về trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp về ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp,

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày, tổng hợp báo cáo phục vụ công tác quản lý giá.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ đăng ký giá, kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện đăng ký giá, kê khai giá đối với cấp huyện.

- Phối hợp các cơ quan liên quan kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường những tháng cuối năm.

- Tổng hợp báo cáo kết quả Điều tra khảo sát chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Thu Đông 2018 trên địa bàn tỉnh để trình UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính công bố giá thành lúa.

- Lập kế hoạch khảo sát giá thị trường phục vụ Tết Nguyên đán năm 2019.

- Trình UBND tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho năm 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Thẩm định các phương án giá đất của Sở Tài nguyên Môi trường đề nghị; Xác định các khoản trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các tổ chức kinh tế.

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Tiếp tục cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2018 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện.

- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

- Chủ trì xác định giá trị tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân và tham gia Hội đồng định giá tài sản nhà nước.

- Thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt phương án xử lý, điều chỉnh, sắp xếp lại các cơ sở nhà đất thuộc sở hữu nhà nước.

- Thẩm định nhu cầu mua sắm sửa chữa tài sản đưa vào dự toán năm 2019 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

6. Công tác thanh tra:

- Thông qua các Kết luận còn tồn đọng.
- Thực hiện thanh tra trách nhiệm về phòng chống tham nhũng tại Phòng Tài chính đầu tư và Trung tâm Thẩm định và Dịch vụ tài chính.
- Đảm bảo tiếp dân thường xuyên, định kỳ tại đơn vị; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo kịp thời khi có phát sinh.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.
- Đề nghị xét khen thưởng trong việc ứng dụng CNTT gắn với CCHC năm 2018.
- Báo cáo kết quả sau tổng hợp đánh giá tình hình sử dụng PM QLTSNN do Trung tâm DPAS – Cục QL Công sản, Bộ Tài chính chuyển giao cho các đơn vị sử dụng.

8. Công tác đào tạo bồi dưỡng và cải cách thủ tục hành chính:

- Tổ chức lớp triển khai Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm, 05 năm và hướng dẫn thực hiện hệ thống mục lục ngân sách tại Trường Đại học An Giang.
- Báo cáo Chương trình hành động nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo Chương trình hành động số 377/CTr-UBND về thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Nghị Quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/2/2017 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017 định hướng đến năm 2020.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 11/2018 và kế hoạch công tác tháng 12/2018 của Sở Tài chính. *k7m*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở; website AG;
- BGD, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.



Nguyễn Điền Tân



BÁO CÁO
THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 11 NĂM 2018

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2018		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO	
	TW	ĐP			ĐP	CÙNG KỲ
1	2	3	4	5	6=5/3%	7
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.445.000	5.700.000	357.299	5.559.721	97,54	101,36
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	160.000	160.000	5.672	170.624	106,64	121,03
II. THU NỘI ĐỊA	5.285.000	5.540.000	351.626	5.389.097	97,28	100,84
II.1 Thu cân đối	5.285.000	5.540.000	351.557	5.387.743	97,25	101,05
Không kê tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.668.000	3.923.000	253.663	3.676.011	93,70	115,63
1. Thu từ DNNN trung ương	365.000	365.000	16.017	227.487	62,33	88,60
2. Thu từ DNNN địa phương	665.000	665.000	20.775	331.438	49,84	76,58
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			15	15		
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	2.570	38.040	118,88	168,67
4. Thuế ngoài quốc doanh	870.000	870.000	47.274	1.021.143	117,37	142,36
- Cấp tỉnh quản lý		176.800	10.056	420.163	237,65	254,64
- Cấp huyện quản lý		693.200	37.218	600.980	86,70	108,81
5. Lệ phí trước bạ	265.000	265.000	32.759	273.246	103,11	193,60
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	843	13.422	134,22	115,93
7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp				2		
8. Thuế thu nhập cá nhân	529.000	529.000	38.018	460.670	87,08	104,91
9. Thu thuế BVMT	480.000	480.000	29.132	518.687	108,06	124,76
- NSTW hưởng 100%	301.400	301.400	18.295	325.737	108,07	124,76
- Phân chia NSTW và NSĐP	178.600	178.600	10.837	192.951	108,04	124,76
10. Thu phí và lệ phí	120.000	161.580	18.591	191.204	118,33	62,11
<i>Trong đó: Phí và lệ phí trung ương</i>	30.000	30.000	2.638	31.279	104,26	92,52
11. Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	27.653	328.392	131,36	93,05
- Cấp tỉnh		155.400	4.244	71.224	45,83	69,30
- Cấp huyện		94.600	23.409	257.167	271,85	102,80
12. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	80.000	4.849	88.777	110,97	132,03
13. Thu tiền cho thuê và bán tài sản thuộc SHNN			3	15.167		
14. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	1.396	10.840	43,36	31,08
15. Thu khác	200.000	313.420	41.075	361.263	115,26	180,38
- Thu phạt VPHC	136.000	162.190	10.736	123.992	76,45	99,73
+ TW hưởng	136.000	136.000	9.158	104.625	76,93	102,17
+ ĐP hưởng		26.190	1.578	19.368	73,95	88,36
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	10.000	10.310	3.664	32.359	313,86	179,55
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			1.939	8.615		
- Các khoản khác	54.000	140.920	26.675	204.913	145,41	353,70
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			47	3.233		
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	22.000	291	16.209	73,68	55,28
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			-	6		
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000	105.000	-	107.061	101,96	118,81
18. Thu Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	70.311	1.384.694	101,29	76,41
II.2 Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	69	1.354		10,78
- Thu nhân dân đóng góp			69	1.354		10,78
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.126.699	13.381.699	970.169	12.070.273	90,20	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.817.600	5.072.600	319.534	4.915.588	96,90	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.309.099	8.309.099	650.635	7.154.685	86,11	
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	6.121.769	6.121.769	510.140	5.101.467	83,33	
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.187.330	2.187.330	140.495	2.053.218	93,87	

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 11 NĂM 2018

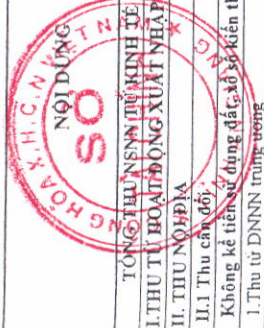
Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2018		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO	
	TW	ĐP			ĐP	CÙNG KỲ
	1	2		3	4=3/2%	5
TỔNG CHI NSĐP (I+II+III+IV)	13.033.199	13.288.199	1.022.620	11.005.740	82,82	114,41
CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.414.041	4.500.041	171.026	3.259.572	72,43	125,50
) Chi đầu tư XD CB	4.412.941	4.412.941	171.026	3.173.572	71,92	122,18
- Cấp tỉnh	4.080.334	4.080.334	162.464	2.839.957	69,60	126,28
+ Đầu tư tập trung	895.873	895.873	24.237	666.933	74,45	83,31
+ Tiền sử dụng đất	155.400	155.400	-	78.649	50,61	76,36
+ Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	91.551	1.310.848	95,89	137,23
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu, CTMTQG	1.662.061	1.662.061	46.676	783.527	47,14	200,76
- Cấp huyện	332.607	332.607	8.562	333.615	100,30	95,76
+ Đầu tư tập trung	238.007	238.007	-	195.291	82,05	
+ Tiền sử dụng đất	94.600	94.600	8.562	138.324	146,22	
Chi trả nợ lãi vay	1.100	1.100	-	-	-	
Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)		86.000	-	86.000	100,00	
CHI THƯỜNG XUYÊN	8.399.198	8.564.788	851.594	7.746.168	90,44	110,30
Chi sự nghiệp kinh tế		1.013.826	89.896	702.081	69,25	100,67
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		300.680	54.657	345.664	114,96	94,97
- Chi SN giao thông		82.300	6.752	96.965	117,82	86,54
- Chi SN kinh tế khác		569.245	28.487	259.451	45,58	117,20
) Chi sự nghiệp văn xã		5.267.076	544.443	4.836.021	91,82	119,40
- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.384.880	3.474.052	294.030	3.140.699	90,40	112,11
- Chi SN y tế		970.743	190.805	880.567	90,71	214,76
- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	75.943	75.943	2.489	60.561	79,74	145,73
- Chi SN văn hóa - thông tin		94.921	13.116	94.719	99,79	120,71
- Chi SN phát thanh - truyền hình		27.072	2.557	25.628	94,67	111,68
- Chi SN thể dục - thể thao		67.990	6.669	69.569	102,32	113,47
- Chi đảm bảo xã hội		496.356	34.778	564.278	113,68	88,93
) Chi quản lý hành chính		741.824	56.960	683.078	92,08	102,49
) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		135.982	11.903	201.999	148,55	116,31
) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		161.950	39.629	115.535	71,34	82,48
) Chi ngân sách xã		1.060.333	101.725	1.033.121	97,43	104,50
) Chi khác ngân sách		113.523	7.038	174.332	153,57	56,98
) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	70.274	70.274	-	-	-	
- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170				
- DỰ PHÒNG	218.790	222.200				

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 11 NĂM 2018

ĐVT: Triệu đồng

	TỔNG			TỈNH			HUYỆN			LONG XUYÊN			
	BTC giao	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN (I+II)	5.445.000	5.700.000	357.299	5.559.721	97,54	4.031.590	194.109	3.725.066	92,40	1.668.410	163.190	1.834.655	109,96
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	160.000	160.000	5.672	170.624	106,64	160.000	5.672	170.624	106,64	-	-	43.537	105,71
II. THU CHẤM ĐẤT	5.285.000	5.540.000	351.626	5.389.097	97,25	3.871.590	188.437	3.554.443	91,81	1.668.410	163.190	1.834.655	109,96
1. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	5.285.000	5.540.000	351.557	5.387.743	97,25	3.871.590	188.437	3.554.443	91,81	1.668.410	163.120	1.833.301	109,88
2. Thu từ DNNN trong nước	3.668.000	3.923.000	253.663	3.676.011	93,70	2.349.190	113.882	2.098.524	89,33	1.573.810	139.781	1.577.488	100,23
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	365.000	365.000	16.017	227.487	62,33	365.000	16.017	227.487	62,33	-	-	-	-
Trong đó: NSTW hưởng	665.000	665.000	20.775	331.438	49,84	647.660	19.562	307.435	47,47	17.340	1.213	24.004	138,43
4. Thuế ngoài quốc doanh	32.000	32.000	2.570	38.040	118,88	32.000	2.570	38.040	118,88	-	-	-	-
5. Lệ phí trước bạ	870.000	870.000	47.274	1.021.143	117,37	176.800	10.056	420.163	237,65	693.200	37.218	600.980	86,70
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	265.000	265.000	32.759	273.246	103,11	-	0	0	0	265.000	32.759	273.246	103,11
7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10.000	10.000	843	13.422	134,22	-	0	0	0	10.000	843	13.422	134,22
8. Thuế thu nhập cá nhân	529.000	529.000	38.018	460.670	87,08	280.700	15.637	218.157	77,72	248.300	22.381	242.512	97,67
9. Thuế thu nhập doanh nghiệp	480.000	480.000	29.132	518.687	108,06	480.000	29.132	518.687	108,06	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	301.400	301.400	18.295	325.737	108,07	301.400	18.295	325.737	108,07	-	-	-	-
- Phần chia NSTW và NSDP	178.600	178.600	10.837	192.951	108,04	178.600	10.837	192.951	108,04	-	-	-	-
10. Thu phí và lệ phí	120.000	161.580	18.591	191.204	159,33	55.400	1.758	37.269	67,27	106.180	16.833	153.935	144,98
- Phí và lệ phí trung ương	30.000	30.000	2.638	31.279	104,26	20.400	1.978	20.906	102,48	9.600	660	56	1,050
11. Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	27.653	328.392	131,36	155.400	4.244	71.224	45,83	94.600	23.409	257.167	271,85
12. Thu tiền cho thuê đất mặt nước	80.000	80.000	4.849	88.777	110,97	72.320	4.477	64.501	89,19	7.680	371	24.277	316,10
Trong đó: NS tỉnh hưởng	25.000	25.000	1.396	10.840	43,36	-	0	-	0	25.000	1.396	10.840	43,36
13. Các khoản thu tại xã	200.000	313.420	41.075	361.263	115,26	112.310	14.382	143.514	127,78	201.110	26.693	217.749	108,27
- Thu phạt VPHC	136.000	162.190	10.736	123.992	76,45	101.100	7.320	71.516	70,74	61.090	3.416	52.476	85,90
+ TW hưởng	136.000	136.000	9.158	104.625	76,93	93.100	6.309	66.687	71,63	42.900	2.849	37.938	88,43
+ ĐP hưởng	26.190	26.190	1.578	19.368	73,95	8.000	1.011	4.829	60,36	18.190	567	14.539	79,93
Trong đó: NS tỉnh hưởng	10.000	10.310	3.664	32.359	313,86	6.210	3.240	28.863	464,78	4.100	424	3.496	85,27
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ TW hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản khác	54.000	140.920	26.675	204.913	145,41	5.000	3.821	43.136	862,72	135.920	22.854	161.777	119,02
+ TW hưởng	-	-	47	3.233	12	12	2.673	-	-	-	35	560	0
+ ĐP hưởng	-	-	26.627	201.680	3.809	3.809	40.463	-	-	-	22.818	161.217	1.158
Trong đó: NS tỉnh hưởng	22.000	22.000	291	16.209	73,68	22.000	291	16.209	73,68	-	-	-	-
Trong đó: NSTW hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000	105.000	-	107.061	101,96	105.000	-	107.061	101,96	-	-	-	-
16. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.367.000	1.367.000	70.311	1.384.694	101,29	1.367.000	70.311	1.384.694	101,29	-	-	-	-
17. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	3	15.167	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	69	1.354	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	-	-	69	1.354	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu nhân dân đóng góp	-	-	69	1.354	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.126.699	13.381.699	972.169	12.070.273	90,20	7.487.358	312.746	5.678.065	75,84	5.894.341	659.424	6.392.208	108,45
1. Thu cấp ngân sách từ KTDĐ	4.817.600	5.072.600	319.534	4.915.588	96,90	3.474.030	163.197	3.180.272	91,54	1.598.570	156.337	1.735.316	108,55
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.309.099	8.309.099	652.635	7.154.685	86,11	4.013.328	149.548	2.497.794	62,24	4.295.771	503.087	4.656.892	108,41
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	6.121.769	6.121.769	510.140	5.101.467	83,33	1.933.287	155.883	1.392.537	72,03	4.188.482	354.257	3.708.930	88,55
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.187.330	2.187.330	142.495	2.053.218	93,87	2.080.041	(6.335)	1.105.257	53,14	107.289	148.830	947.962	883,56
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.445.000	5.700.000	357.299	5.559.721	97,54	4.031.590	194.109	3.725.066	92,40	1.668.410	163.190	1.834.655	109,96
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 11 NĂM 2018													



NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHỤ TÂN				CHÂU PHÚ			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỰ KINH TẾ ĐỊA BÀN (T+D)	228.650	32.365	228.931	100,12	106.200	8.785	145.927	137,41	148.000	14.673	152.141	102,80	103.800	25.189	101.605	97,89	99.200	6.326	119.155	120,12
II. THU NỘI ĐỊA	228.650	32.365	228.821	100,07	106.200	8.716	144.843	136,39	148.000	14.673	152.141	102,80	103.800	25.189	101.605	97,89	99.200	6.326	119.155	120,12
II.1 Thu cần đối	178.650	19.696	175.796	98,40	104.200	6.885	122.247	117,32	145.500	13.314	143.129	98,37	97.800	22.572	92.114	94,19	96.200	5.645	88.609	90,23
Không kê tiền sử dụng đất, số thuế thuế	2.500	129	2.458	98,33	600	2	720	120,02	500	11	439	87,74	450	60	1.233	278,50	100	2	97	96,88
1. Thu từ DNNN địa phương																				
Trong đó: NSTW/ hương																				
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài																				
4. Thuế ngoài quốc doanh	66.500	3.602	55.808	83,92	45.000	1.284	37.935	84,30	59.900	4.557	52.389	87,46	32.000	3.420	26.223	81,95	35.800	1.898	32.285	90,18
5. Lệ phí trước bạ	15.200	1.719	11.328	74,53	21.500	3.656	33.538	155,99	18.200	2.140	18.288	100,48	8.700	943	8.166	93,86	10.500	710	8.355	79,57
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.900	206	2.377	125,12	300	28	300	99,87	500	19	526	105,18	100	2	40	39,78	300	47	408	135,95
7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp																				
8. Thuế thu nhập cá nhân	30.500	3.657	26.855	88,05	12.400	773	11.455	92,38	23.200	2.777	22.279	96,03	13.450	2.407	14.316	106,44	20.200	1.360	17.663	87,44
9. Thu thuế BVMT																				
- NSTW/ hương 100%																				
- Phần chia NSTW và NSDP																				
10. Thu phi và lệ phí	43.400	8.755	56.656	130,54	7.400	433	7.645	103,31	6.890	654	8.527	123,75	7.900	622	9.121	115,46	4.550	475	7.149	157,13
Phi và lệ phí trung ương	1.000	134	1.272	127,22	800	6	563	70,43	1.000	168	1.267	126,73	1.500	80	1.198	79,84	-	9	422	-
11. Thu tiền cho thuê đất mặt nước	50.000	12.669	53.136	106,27	2.000	1.900	23.681	1.184,04	2.500	1.359	9.012	360,46	6.000	2.616	9.491	158,19	1.000	681	30.546	#####
Trong đó: NS/ tỉnh/ hương	150	-	1.726	1.150,59	500	19	853	170,54	360	24	655	182,01	200	-	772	386,15	400	20	327	81,84
13. Các khoản thu tại xã	4.660	1.055	1.259	27,01	800	12	233	29,09	2.900	32	1.763	60,81	2.990	57	2.214	74,04	1.550	69	572	36,92
14. Thu khác	13.840	573	17.218	124,41	15.700	608	13.346	85,01	33.050	3.099	38.263	115,77	32.010	15.061	29.989	93,69	24.800	1.064	21.750	87,70
- Thu phát VPHC	4.800	308	5.909	123,11	4.600	166	2.619	56,94	10.500	356	6.578	62,64	6.390	314	4.421	69,18	6.600	163	4.447	67,38
+ TW/ hương	3.500	308	4.930	140,86	3.000	101	2.044	68,14	8.500	338	5.462	64,26	5.000	260	2.995	59,91	4.300	122	3.140	73,02
+ DP/ hương	1.300	-	979	75,34	1.600	65	575	35,95	2.000	18	1.116	55,78	1.390	54	1.425	102,53	2.300	41	1.307	56,83
Trong đó: NS/ tỉnh/ hương			645				195				89			6	60				297	
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	1.600	283	549	34,31	500	4	290	57,94	-	5	333		100	1	75	75,46	-	8	1.171	
+ TW/ hương		276	540			4	273			1	134			1	31			8	1.171	
+ DP/ hương		7	9				17			4	199				44					
- Các khoản khác	7.440	(18)	10.759	144,62	10.600	438	10.437	98,46	22.550	2.739	31.353	139,04	25.520	14.746	22.493	99,89	18.200	894	16.132	88,64
+ TW/ hương		0	158			-	3				30			31	72				8	
+ DP/ hương		(18)	10.601			438	10.434			2.739	31.323			14.716	22.421			894	16.124	
Trong đó: NS/ tỉnh/ hương		4	11			54	287			24	334			168	568			5	71	
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản																				
Trong đó: NSTW/ hương																				
16. Thu có tức, lợi nhuận được chia																				
17. Thu Xổ số kiến thiết																				
18. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước																				
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách			110			69	1.084								20					
- Thu nhân dân đóng góp			110			69	1.084								20					
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	385.744	50.499	389.939	101,09	476.152	37.886	491.190	103,16	749.585	79.838	792.185	105,68	554.386	75.190	565.975	102,09	553.069	59.072	595.244	107,63
1. Thu cần đối ngân sách từ KTĐB	221.650	31.224	215.787	97,35	101.800	8.523	140.649	138,16	138.000	13.994	143.056	103,66	96.850	24.497	94.409	97,48	94.800	6.057	112.680	118,86
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	164.094	19.276	174.153	106,13	374.352	29.364	350.542	93,64	611.585	65.844	649.129	106,14	457.536	50.699	471.566	103,07	458.269	53.015	482.565	105,30
- Thu bổ sung cần đối + bổ sung tiền lương	158.152	13.179	144.673	91,48	364.067	20.000	291.920	80,18	601.688	50.000	548.895	91,23	448.929	40.000	415.824	92,63	445.966	37.500	404.916	90,80
- Thu bổ sung có mục tiêu	5.942	6.097	29.480	496,10	10.285	9.364	58.622	569,97	9.897	15.844	100.234	1.012,77	8.608	10.693	55.742	647,58	12.303	15.515	77.649	631,14



TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)

I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ

II. THU NỘI ĐỊA

1. Thu cấp đất

2. Thu từ DNNN trong nước

3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài

4. Thuế ngoài quốc doanh

5. Lệ phí trước bạ

6. Thuế SD đất phi nông nghiệp

7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp

8. Thuế thu nhập cá nhân

9. Thu thuế BVMĐT

- NSTW hưởng 100%

- Phần chia NSTW và NSEDP

10. Thu phi và lệ phí

- Phi và lệ phí trung ương

11. Thu tiền sử dụng đất

12. Thu tiền cho thuê đất mặt nước

Trong đó: NS (lĩnh hưởng)

13. Các khoản thu tại xã

14. Thu khác

- Thu phát VPHC

+ TW hưởng

+ ĐP hưởng

Trong đó: NS (lĩnh hưởng)

- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật

+ TW hưởng

+ ĐP hưởng

- Các khoản khác

+ TW hưởng

+ ĐP hưởng

Trong đó: NS (lĩnh hưởng)

15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản

Trong đó: NSTW hưởng

16. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia

17. Thu Xổ số kiến thiết

18. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách

- Thu nhân dân đóng góp

TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Thu cấp đất ngân sách từ KTĐB

2. Thu bổ sung từ NS cấp trên

- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương

- Thu bổ sung có mục tiêu

CHẤU THÀNH

THOẠI SƠN

TRỊ TÓN

TỈNH BIẾN

AN PHÙ

DT

Thực hiện trong tháng

Lấy kể từ đầu năm

%

DT

Thực hiện trong tháng

Lấy kể từ đầu năm

%

DT

Thực hiện trong tháng

Lấy kể từ đầu năm

%

DT

Thực hiện trong tháng

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

Lấy kể từ đầu năm

%

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG II NĂM 2018

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	TỈNH				HUYỆN				LONG XUYẾN							
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%				
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	13.288.199	1.022.620	11.005.740	82,82	7.414.263	401.400	5.041.841	68,00	5.873.936	621.220	5.963.898	101,53	653.628	59.504	674.604	103,21
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.500.041	171.026	3.259.572	72,43	4.167.434	162.464	2.925.957	70,21	332.607	8.562	333.615	100,30	93.703	1.150	92.270	98,47
1) Chi đầu tư XD CB	4.412.941	171.026	3.173.572	71,92	4.080.334	162.464	2.839.957	69,60	332.607	8.562	333.615	100,30	93.703	1.150	92.270	98,47
2) Chi trả nợ lãi vay	1.100	-	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3) Bổ sung các Quỹ (ĐPPT; BVMT)	86.000	-	86.000	100,00	86.000	-	86.000	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	8.564.788	851.594	7.746.168	90,44	3.138.809	238.936	2.115.884	67,41	5.425.979	612.658	5.630.284	103,77	546.975	58.354	582.334	106,46
1) Chi sự nghiệp kinh tế	1.013.826	89.896	702.081	69,25	535.677	44.026	279.295	52,14	478.149	45.870	422.786	88,42	33.880	1.725	47.385	139,86
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	300.680	54.657	345.664	114,96	197.351	25.732	130.418	66,08	103.329	28.925	215.246	208,31	2.428	406	3.508	144,51
- Chi SN giao thông	82.300	6.752	96.965	117,82	40.000	2.773	45.291	113,23	42.300	3.979	51.675	122,16	4.400	-	4.736	107,63
- Chi SN kinh tế khác	569.245	28.487	259.451	45,58	246.024	15.521	103.587	42,10	323.221	12.966	155.865	48,22	26.052	1.319	39.141	150,24
2) Chi sự nghiệp văn xã	5.267.076	544.443	4.836.021	91,82	1.978.096	142.815	1.364.996	69,01	3.288.981	401.629	3.471.025	105,53	340.100	32.915	327.901	96,41
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.474.052	294.030	3.140.699	90,40	698.327	52.743	635.471	91,00	2.775.725	241.288	2.505.228	90,25	287.289	21.899	246.595	85,84
b- Chi SN y tế	970.743	190.805	880.567	90,71	966.543	73.614	505.172	52,27	4.200	117.191	373.395	8.937,98	900	7.186	26.942	2.995,61
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	75.943	2.489	60.561	79,74	75.943	2.489	60.546	79,73	-	-	14	127,24	3.725	216	4.980	133,68
d- Chi SN văn hóa - thông tin	94.921	13.116	94.719	99,79	65.257	3.891	56.974	87,31	29.665	9.225	37.745	127,24	3.725	216	4.980	133,68
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	27.072	2.557	25.628	94,67	400	19	309	77,17	26.672	2.537	25.320	94,93	2.114	218	2.516	119,02
f- Chi SN thể dục - thể thao	67.990	6.669	69.569	102,32	53.284	5.997	51.692	97,01	14.705	672	17.877	121,57	1.440	36	1.814	125,99
g- Chi đảm bảo xã hội	496.356	34.778	564.278	113,68	58.341	4.062	54.832	93,98	438.014	30.715	509.446	116,31	44.632	3.361	45.053	100,94
h- Chi sự nghiệp văn xã khác	60.000	-	60.000	-	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3) Chi quản lý hành chính	741.824	56.360	683.078	92,08	352.787	24.185	280.655	79,55	389.037	32.776	402.423	103,44	34.037	2.586	39.863	117,12
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	135.982	11.903	201.999	148,55	77.227	6.780	115.646	149,75	58.755	5.123	86.553	146,97	4.410	-	14.944	338,88
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	161.950	39.629	115.535	71,34	60.000	18.011	34.908	58,18	101.950	21.617	80.627	79,09	42.000	12.127	36.401	86,67
6) Chi ngân sách xã	1.060.333	101.725	1.033.121	97,43	-	0	0	-	1.060.333	101.725	1.033.121	97,43	90.008	8.623	91.350	101,49
7) Chi khác ngân sách	113.523	7.038	174.332	153,57	64.748	3.119	40.385	62,37	48.775	3.919	133.947	274,62	2.540	379	24.491	964,21
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	70.274	-	-	-	70.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.170	-	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV/- DỰ PHÒNG	222.200	-	-	-	106.850	-	-	-	115.350	-	-	-	12.950	-	-	-



	CHẤU ĐÓC				TÀN CHẤU				CHỢ MỚI				PHỤ TÂN			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
	385.444	32.040	335.416	87,02	474.645	52.217	480.868	101,31	747.991	82.477	780.793	104,39	553.223	58.904	550.480	99,50
U- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	71.897	850	52.497	73,02	19.134	400	18.489	96,63	19.340	950	20.994	108,55	24.887	2.509	25.573	102,76
1) Chi đầu tư XD CB, VP	71.897	850	52.497	73,02	19.134	400	18.489	96,63	19.340	950	20.994	108,55	24.887	2.509	25.573	102,76
2) Chi trả nợ lãi vay																
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT, BVMT)	305.947	31.190	282.918	92,47	446.211	51.817	462.379	103,62	714.051	81.527	759.798	106,41	517.436	56.395	524.907	101,44
U- CHI THƯƠNG XUYN	26.346	3.314	20.406	77,46	40.521	4.553	30.131	74,36	43.083	2.970	64.716	150,21	38.929	4.999	33.035	84,86
1) Chi sự nghiệp kinh tế	3.339	1.902	6.356	190,35	5.448	1.379	6.431	118,04	11.767	379	37.508	318,75	4.319	3.884	22.210	514,23
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	5.300	439	2.786	52,57	3.300	1.147	4.761	144,26	4.800	596	16.178	337,05	3.300	626	3.396	102,90
- Chi SN giao thông	16.707	972	11.264	67,42	30.873	2.027	18.939	61,35	25.516	1.994	11.030	43,23	30.610	489	7.429	24,27
- Chi SN kinh tế khác	170.798	20.672	177.756	104,07	268.392	35.410	292.137	108,85	477.614	56.613	507.649	106,29	311.801	33.410	326.613	104,75
2) Chi sự nghiệp văn xã	139.647	9.087	122.672	87,84	215.372	20.404	191.678	89,00	409.638	36.841	374.739	91,48	262.906	21.930	238.640	90,77
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	600	4.045	16.187	2.697,83	300	10.620	34.286	11.428,56	300	14.233	52.818	17.605,97	300	10.723	38.079	12.692,94
b- Chi SN y tế																
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.268	7.331	10.685	471,18	2.876	99	2.191	76,19	2.126	335	2.383	112,13	2.311	109	1.970	85,23
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.373	168	2.423	102,11	2.475	150	2.400	96,98	2.354	233	2.402	102,05	2.349	589	2.662	113,33
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.694	26	1.526	90,06	1.310	44	1.848	141,10	1.300	-	1.057	81,31	869	44	1.100	126,61
g- Chi đảm bảo xã hội	24.217	15	24.263	100,19	46.060	4.093	59.734	129,69	61.897	4.972	74.249	119,96	43.066	15	44.161	102,54
h- Chi sự nghiệp văn xã khác																
3) Chi quản lý hành chính	33.768	2.547	31.050	91,95	37.365	3.424	36.459	97,58	37.502	3.584	36.955	98,54	36.824	3.333	40.514	110,02
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.900	50	4.209	85,90	3.600	370	6.434	178,72	7.650	411	5.063	66,18	6.450	217	4.191	64,98
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	10.500	326	2.807	26,73	4.000	-	317	7,93	8.400	3.332	8.597	102,35	6.000	1.188	6.041	100,69
6) Chi ngân sách xã	56.335	4.282	46.386	82,34	87.448	7.986	86.399	98,80	135.102	14.564	136.144	100,77	113.412	13.248	114.094	100,60
7) Chi khác ngân sách	3.300	-	304	9,22	4.885	74	10.501	214,97	4.700	53	673	14,31	4.020	-	420	10,44
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																
IV- DỰ PHÒNG	7.600			-	9.300			-	14.600			-	10.900			-

NỘI DUNG	CHÂU PHỤ				CHÂU THÀNH				THOẠI SƠN				TRỊ TON			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	549.320	55.430	520.072	94,68	478.468	46.974	452.971	94,67	531.999	53.403	523.552	98,37	506.714	76.462	553.168	109,17
V- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	15.874	251	19.220	121,08	14.926	345	18.434	123,51	19.879	1.101	23.110	116,26	17.089	306	22.417	131,18
1) Chi đầu tư XDDB	15.874	251	19.220	121,08	14.926	345	18.434	123,51	19.879	1.101	23.110	116,26	17.089	306	22.417	131,18
2) Chi trả nợ lãi vay																
3) Bổ sung các Quỹ (ĐPTT; BVMPT)																
III- CHI THUỖNG XUYẾN	522.846	55.179	500.852	95,79	454.092	46.629	434.537	95,69	501.620	52.302	500.242	99,73	479.725	76.156	530.751	110,64
1) Chi sự nghiệp kinh tế	54.674	3.645	30.072	55,00	51.464	4.144	30.450	59,17	57.397	3.125	41.403	72,13	56.611	13.417	53.163	93,91
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	15.853	768	5.477	34,55	12.714	3.386	23.477	184,66	17.150	3.015	21.067	122,84	16.969	10.493	44.159	260,23
- Chi SN giao thông	4.700	649	1.977	42,07	3.300	111	2.352	71,26	3.300	-	2.704	81,93	3.300	117	3.415	103,48
- Chi SN kinh tế khác	33.121	2.229	22.617	68,29	34.450	648	4.621	13,41	36.247	110	17.632	48,64	35.742	2.807	5.589	15,64
2) Chi sự nghiệp văn xã	332.162	39.047	350.966	105,66	257.482	29.050	261.445	101,54	287.969	35.916	311.381	108,13	278.465	48.110	324.589	116,56
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	270.333	21.293	236.905	87,63	222.530	18.995	202.172	90,85	249.543	23.376	231.728	92,86	239.504	29.689	220.383	92,02
b- Chi SN y tế	300	12.440	47.010	15.670,14	300	7.248	21.971	7.323,67	300	9.340	37.469	12.489,67	300	15.454	48.396	16.132,00
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ							14									
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.832	120	2.981	105,28	2.401	145	2.077	86,51	2.768	144	2.015	72,80	2.730	203	2.456	89,97
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.089	127	1.975	94,53	2.335	107	1.477	63,27	2.681	382	2.196	81,90	2.839	215	2.539	89,42
f- Chi SN thể dục - thể thao	630	-	632	100,28	1.342	75	1.547	115,24	1.519	71	1.027	67,60	1.312	310	2.376	181,09
g- Chi đảm bảo xã hội	55.979	5.066	61.463	109,80	28.575	2.480	32.187	112,64	31.159	2.603	36.946	118,57	31.780	2.240	48.440	152,42
h- Chi sự nghiệp văn xã khác																
3) Chi quản lý hành chính	31.764	2.449	31.804	100,12	39.597	3.099	36.102	91,17	35.230	2.570	34.691	98,47	32.152	2.930	31.932	99,32
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.000	186	4.725	118,13	5.000	1.520	12.902	258,04	4.650	87	4.530	97,42	5.082	740	10.123	199,20
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	6.200	925	4.770	76,94	4.000	1.076	2.163	54,07	4.850	833	2.338	48,21	4.000	1.014	4.869	121,73
6) Chi ngân sách xã	90.546	8.927	78.249	86,42	90.239	7.732	83.342	92,36	106.660	9.581	105.267	98,69	97.940	9.882	89.416	91,30
7) Chi khác ngân sách	3.500	-	266	7,61	6.310	8	8.132	128,88	4.865	191	632	12,99	5.475	64	16.658	304,26
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu																
III- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																
IV- DỰ PHÒNG	10.600				9.450				10.500				9.900			



	TÌNH BIẾN			AN PHÙ				
	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	498.371	48.758	531.818	106,71	494.131	55.051	560.356	113,40
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19.235	525	22.111	114,95	16.643	175	18.497	111,14
1) Chi đầu tư XD CB GIAN	19.235	525	22.111	114,95	16.643	175	18.497	111,14
2) Chi trả nợ lãi vay								
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)								
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	469.336	48.233	509.707	108,60	467.739	54.876	541.859	115,85
1) Chi sự nghiệp kinh tế	40.926	924	40.039	97,83	34.319	3.055	31.986	93,20
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	6.773	594	27.281	402,80	6.569	2.718	17.772	270,54
- Chi SN giao thông	3.300	59	2.122	64,32	3.300	236	7.248	219,64
- Chi SN kinh tế khác	30.353	271	10.635	35,04	23.550	101	6.966	29,58
2) Chi sự nghiệp văn xã	276.184	47.308	319.234	115,59	288.012	23.177	271.354	94,22
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	240.263	18.174	219.352	91,30	238.701	19.600	220.364	92,32
b- Chi SN y tế	300	25.903	52.027	17.342,33	300	-	210	70,00
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ								
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.944	148	2.677	90,92	2.684	375	3.329	124,02
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.812	146	2.308	82,07	2.251	204	2.422	107,60
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.487	67	3.414	229,61	1.802	-	1.336	85,22
g- Chi đảm bảo xã hội	28.377	2.871	39.456	139,04	42.273	2.999	43.493	102,89
h- Chi sự nghiệp văn xã khác								
3) Chi quản lý hành chính	38.370	3.577	42.850	111,68	32.428	2.678	40.205	123,98
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.770	528	7.091	122,89	7.243	1.015	12.140	167,61
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.000	32	3.968	99,19	8.000	765	8.355	104,44
6) Chi ngân sách xã	98.406	8.734	93.151	94,66	94.237	8.167	109.323	116,01
7) Chi khác ngân sách	5.680	(12.869)	3.374	59,41	3.500	16.019	68.496	1.957,02
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH								
IV/- DỰ PHÒNG	9.800			-	9.750			-